

A. KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA

TT	Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Phân số	Phân số. Tính chất cơ bản của phân số. So sánh phân số.	1 0,25	1 0,5		1 0,5					12,5
		Các phép tính với phân số.					2 1,0		1 1,0	20	
2	Số thập phân	Số thập phân và các phép tính với số thập phân. Tỉ số và tỉ số phần trăm	2 0,5		1 0,25	1 0,5		2 1,0		22,5	
3	Một số yếu tố thống kê và xác suất	Thu thập, phân loại, biểu diễn dữ liệu theo các tiêu chí cho trước. Mô hình xác suất trong một số trò chơi và thí nghiệm đơn giản	4 1,0	1 0,5		1 0,5				20	
4	Các hình học cơ bản	Điểm và đường thẳng, tia	1 0,25		1 0,25					5	
		Đoạn thẳng, Độ dài đoạn thẳng	1 0,25							2,5	
		Góc. Các góc đặc biệt. Số đo góc	1 0,25	1 0,5		1 1,0				17,5	
Tổng			10	3	2	4		4	1	24	
Tỉ lệ %			25	15	5	25		20	10	100	
Tỉ lệ chung			70%				30%				100

B. BẢNG ĐẶC TẢ MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ II

TT	Chủ đề		Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Phân số	Phân số. Tính chất cơ bản của phân số. So sánh phân số.	- Nhận biết được khái niệm hai phân số bằng nhau và nhận biết được quy tắc bằng nhau của hai phân số, số đối của một phân số	1TN 1TL			
			Thông hiểu: So sánh được 2 phân số cho trước			1TL	
		Các phép tính với phân số	Vận dụng: Thực hiện được các phép tính cộng, trừ, nhân, chia với phân số				2TL
Vận dụng cao: - Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (phức hợp, không quen thuộc) gắn với các phép tính về phân số.						1TL	
2	Số thập phân	Số thập phân và các phép tính với số thập phân. Tỉ số và tỉ số phần trăm	Nhận biết: -Nhận biết được số thập phân âm, số đối của số thập phân	2 TN			
			Thông hiểu: – So sánh được hai số thập phân cho trước.			1TN 1TL	
			Vận dụng: -Thực hiện được các phép tính cộng trừ nhân chia với số thập phân -Tính giá trị của phân số của một số cho trước và tìm một số biết giá trị phân số của số đó				2TL
3	Thu thập và tổ chức dữ liệu	Thu thập, phân loại, biểu diễn dữ liệu theo các tiêu chí cho trước	Nhận biết: - Nhận biết được tính hợp lí của dữ liệu theo các tiêu chí đơn giản - Đọc được các dữ liệu ở dạng: bảng thống kê, biểu đồ tranh, biểu đồ dạng cột, cột kép	4TN	1TL		

TT	Chủ đề	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức				
			Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	
		Mô tả và biểu diễn dữ liệu trên các bảng, biểu đồ		1 TL			
4	Hình học cơ bản	Điểm và đường thẳng, tia	Nhận biết: - Nhận biết điểm thuộc vào đường thẳng - Nhận biết được khái niệm hai đường thẳng cắt nhau, song song. Thông hiểu: - Hiểu điểm thuộc vào đường thẳng, hai đường thẳng cắt nhau, song song.	1TN	1TN		
		Đoạn thẳng. Độ dài đoạn thẳng	Nhận biết: Nhận biết được khái niệm đoạn thẳng, trung điểm của đoạn thẳng, độ dài đoạn thẳng	1TN			
		Góc. Các góc đặc biệt. Số đo góc	Nhận biết: - Nhận biết được số đo góc, cách đo góc. - Nhận biết được các góc đặc biệt (góc vuông, góc nhọn, góc tù, góc bẹt).	1TN 1TL			
			Thông hiểu: - Hiểu các góc đặc biệt (góc vuông, góc nhọn, góc tù, góc bẹt) thông qua số đo của nó		1TL		

A. PHẦN I: Trắc nghiệm (3 điểm)

Câu 1: Phân số nào sau đây bằng phân số $\frac{-2}{5}$?

- A. $\frac{2}{5}$. B. $\frac{-6}{-15}$. C. $-\frac{12}{30}$. D. $\frac{4}{-10}$

Câu 2: Khẳng định nào sau đây là đúng?

- A. $-23,456 > -23,564$. B. $-11,23 < -11,32$.
C. $5,64 > 5,641$. D. $-100,99 > -100,98$.

Câu 3: Làm tròn số thập phân 81,24135 đến hàng phần trăm ta được số:

- A. 81. B. 81,25. C. 81,24. D. 81,241.

Câu 4: Kết quả của phép tính $(-5,6 + 55,6) : (1,2 - 0,8)$ là:







- A. 152 B. -152 C. -125 D. 125

Câu 5. Nam liệt kê năm sinh một số thành viên trong lớp 6A1 trường A để làm bài tập môn Toán 6, được dãy dữ liệu như sau: 2011; 2012; 2013; 2014.

Giá trị hợp lý trong dãy dữ liệu về năm sinh của thành viên trong lớp 6A1 trường A là:

- A. 2011. B. 2012. C. 2013. D. 2014.

Một cửa hàng bán ô tô thống kê số lượng ô tô bán được trong bốn quý năm 2021 được kết quả như sau.

Quý 1	
Quý 2	
Quý 3	
Quý 4	
 : 10 chiếc xe,;  5 chiếc xe	

Chọn khẳng định đúng từ câu 6 đến câu 7.

Câu 6. Tổng số xe bán được trong bốn quý là:

- A. 11 chiếc. B. 110 chiếc. C. 115 chiếc. D. 12 chiếc.

Câu 7. Số xe bán được nhiều nhất trong 1 quý là:

- A. 4. B. 40. C. 30. D. 45.

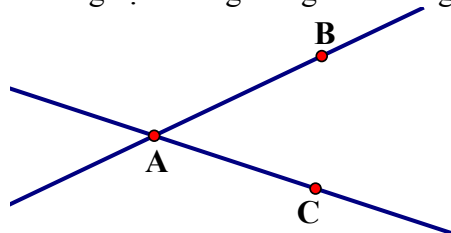
Câu 8. Khi nào điểm M là trung điểm của đoạn AB?

- A. M nằm giữa A và B.
B. $MA = MB$.
C. $MA + MB = AB$.
D. M nằm giữa A và B, $MA = MB$.

Câu 9. Điểm A không thuộc đường thẳng d được kí hiệu ?

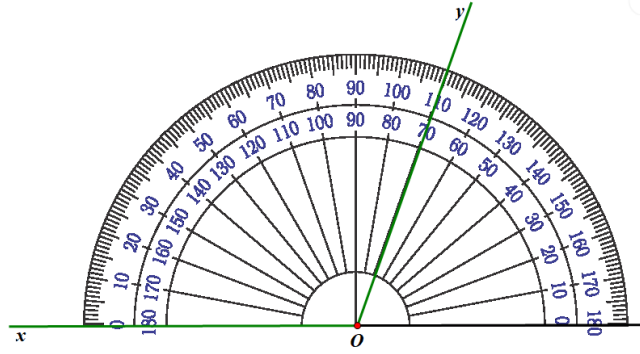
- A. $d \in A$ B. $A \in d$ C. $A \notin d$ D. $d \notin A$

Câu 10. Dựa vào hình vẽ, hãy chọn khẳng định đúng trong các khẳng định sau?



- A. Hai đường thẳng AB và AC song song với nhau.
B. Hai đường thẳng AB và AC cắt nhau.
C. Hai đường thẳng AB và AC trùng nhau.
D. Hai đường thẳng AB và AC có hai điểm chung.

Câu 11. Số đo của góc xOy trong hình vẽ là:



- A. 70° . B. 110° . C. 90° . D. 100° .

Câu 12: Tung đồng xu 32 lần liên tiếp, có 18 lần xuất hiện mặt sấp (S) thì xác suất thực nghiệm xuất hiện mặt sấp là:

- A. $\frac{18}{32}$. B. $\frac{7}{16}$. C. $\frac{12}{32}$. D. $\frac{3}{8}$.

B. PHẦN II: Tự luận (7 điểm)

Bài 1: (1,5 điểm)

a) Tìm phân số đối của phân số $\frac{2}{3}$?

b) So sánh $\frac{3}{7}$ và $\frac{-1}{2}$?

c) Sắp xếp các số sau theo thứ tự từ bé đến lớn : 0 ; -8,125; 0,12; -8,9

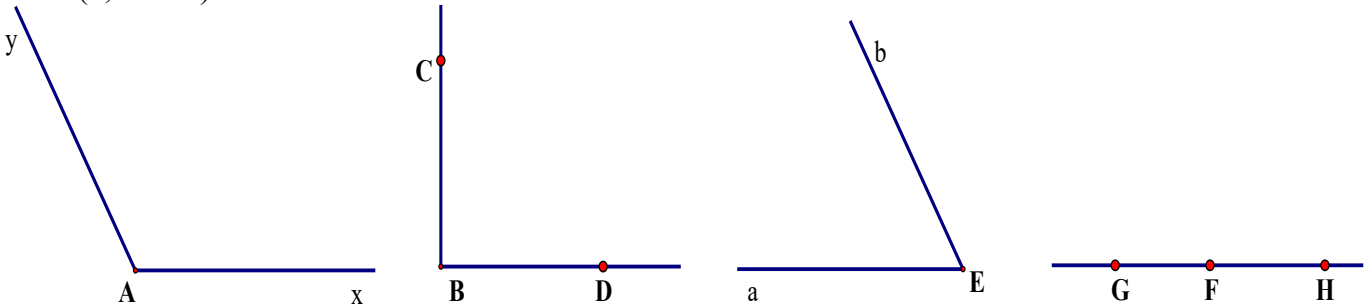
Bài 2 . (1,0 điểm) Tung một con xúc xắc 6 mặt 50 lần, ghi lại kết quả ở bảng sau:

Số chấm	1	2	3	4	5	6
Số lần xuất hiện	12	10	5	16	2	5

a) Số lần xuất hiện mặt 4 chấm là bao nhiêu?

b) Số lần xuất hiện mặt chấm lẻ là bao nhiêu?

Bài 3. (1,5 điểm) Cho hình vẽ.



a) Hãy đo các góc xAy, CBD, aEb, GFH và sắp xếp các góc đó theo thứ tự từ nhỏ đến lớn.

b) Hãy xác định góc nhọn, góc vuông, góc tù, góc bẹt trong các góc trên.

Bài 4 (1điểm): Lớp 6A có 35 học sinh, trong đó học sinh giỏi chiếm $\frac{2}{5}$ tổng số học sinh của lớp.

a) Tính số học sinh giỏi của lớp 6A ?

b) Tìm tỉ số phần trăm của học sinh Giỏi so với học sinh cả lớp

Bài 5: (1,0 điểm) Tìm x, biết

a. $x + 8,5 = 21,7$

b. $\frac{3}{5}x - \frac{1}{3} = \frac{4}{3}$

Bài 6 (1,0 điểm). Thực hiện phép tính:

$$B = \frac{1}{4.9} + \frac{1}{9.14} + \frac{1}{14.19} + \dots + \frac{1}{64.69}$$

----- HẾT -----

Phần 1: Trắc nghiệm khách quan: Mỗi câu trả lời đúng đạt 0,25 điểm.

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đáp án	D	A	C	D	A	C	B	D	C	B	B	A

Phần 2: Tự luận

Bài	Nội dung	Điểm
Bài 1 (1,5điểm)	a) phân số đối của phân số $\frac{2}{3}$ là $-\frac{2}{3}$ vì $\frac{2}{3} + \frac{-2}{3} = 0$	0,5
	b) ta có $\left. \begin{array}{l} \frac{3}{7} > 0 \\ -\frac{1}{2} < 0 \end{array} \right\} \Rightarrow \frac{-1}{2} < \frac{3}{7}$	0,5
	c) Sắp xếp các số sau theo thứ tự từ bé đến lớn được: -8,9; -8,125; 0 ; 0,12	0,5
Bài 2 (1,0điểm)	a) Số lần xuất hiện mặt 4 chấm là: 16 (lần)	0,5
	b) Số lần xuất hiện mặt chấm lẻ là các mặt 1 chấm, mặt 3 chấm, mặt 5 chấm là : $12 + 5 + 2 = 19$ (lần)	0,5
Bài 3 (1,5điểm)	a) $\widehat{xAy} = 120^\circ$ $\widehat{CBD} = 90^\circ$ $\widehat{aEb} = 60^\circ$ $\widehat{GFH} = 180^\circ$ $\widehat{aEb} < \widehat{CBD} < \widehat{xAy} < \widehat{GFH}$	0,5
	b) $\widehat{xAy} = 120^\circ$: Góc tù $\widehat{CBD} = 90^\circ$: Góc vuông $\widehat{aEb} = 60^\circ$: Góc nhọn $\widehat{GFH} = 180^\circ$: Góc bẹt	0,5
Bài 4 (1,0điểm)	a) Số học sinh giỏi của lớp 6A là: $35 \cdot \frac{2}{5} = 14$ (HS)	0,5
	b) Tỷ số phần trăm của học sinh Giỏi so với học sinh cả lớp: $\frac{14 \cdot 100}{35} \% = 40\%$	0,5
Bài 5 (1,0điểm)	a. $x + 8,5 = 21,7$ $x = 21,7 - 8,5$ $x = 12,67$ vậy $x = 12,67$	0,25
	b. $\frac{3}{5}x - \frac{1}{3} = \frac{4}{3}$	0,25

	$\frac{3}{5}x = \frac{4}{3} + \frac{1}{3}$ $\frac{3}{5}x = \frac{5}{3}$ $x = \frac{5}{3} : \frac{3}{5}$ $x = \frac{5}{3} \cdot \frac{5}{3}$ $x = \frac{25}{9}$ <p>Vậy $x = \frac{25}{9}$</p>	0,25
Bài 6 (1,0điểm)	$B = \frac{1}{4.9} + \frac{1}{9.14} + \frac{1}{14.19} + \dots + \frac{1}{64.69}$	0,25
	$5B = \frac{5}{4.9} + \frac{5}{9.14} + \frac{5}{14.19} + \dots + \frac{5}{64.69}$	
	$5B = \frac{1}{4} - \frac{1}{9} + \frac{1}{9} - \frac{1}{14} + \frac{1}{14} - \frac{1}{19} + \dots + \frac{1}{64} - \frac{1}{69}$	0,25
	$5B = \frac{1}{4} - \frac{1}{69}$	
	$5B = \frac{69 - 4}{69.4}$	0,25
	$5B = \frac{65}{69.4}$	
	$B = \frac{65}{69.4.5}$	0,25
	$B = \frac{13}{276}$	

Chú ý: Mọi cách giải khác nếu đúng vẫn ghi điểm tối đa theo từng phần tương ứng.

PHÊ DUYỆT CỦA BGH

TỔ TRƯỞNG

NGƯỜI RA ĐỀ

Lê Tuấn Anh

Nhóm Toán 6